

**QUỸ ETF MAFM VN30  
MAFM VN30 ETF**

Số/No: 910/2025/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2025

Hanoi, day 22 month 07 year 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI****ANNOUNCEMENT AFTER  
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*  
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 21/07/2025
- Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

| STT   | Mã chứng khoán            | Số lượng  | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-------|---------------------------|-----------|------------------------|
| Order | Securities symbol         | Volume    | Weighting              |
| I.    | Chứng Khoán/ <i>Stock</i> |           | 99.7%                  |
| 1     | ACB                       | 3500      | 4.0%                   |
| 2     | BCM                       | 100       | 0.3%                   |
| 3     | BID                       | 200       | 0.4%                   |
| 4     | BVH                       | 100       | 0.3%                   |
| 5     | CTG                       | 600       | 1.4%                   |
| 6     | FPT                       | 1300      | 8.3%                   |
| 7     | GAS                       | 200       | 0.7%                   |
| 8     | GVR                       | 300       | 0.5%                   |
| 9     | HDB                       | 2000      | 2.5%                   |
| 10    | HPG                       | 7300      | 9.5%                   |
| 11    | LPB                       | 2100      | 3.7%                   |
| 12    | MBB                       | 2500      | 3.4%                   |
| 13    | MSN                       | 1400      | 5.6%                   |
| 14    | MWG                       | 2000      | 7.1%                   |
| 15    | PLX                       | 200       | 0.4%                   |
| 16    | SAB                       | 200       | 0.5%                   |
| 17    | SHB                       | 2600      | 1.9%                   |
| 18    | SSB                       | 1400      | 1.4%                   |
| 19    | SSI                       | 1000      | 1.6%                   |
| 20    | STB                       | 1400      | 3.5%                   |
| 21    | TCB                       | 3400      | 6.2%                   |
| 22    | TPB                       | 1000      | 0.8%                   |
| 23    | VCB                       | 700       | 2.2%                   |
| 24    | VHM                       | 1700      | 8.2%                   |
| 25    | VIB                       | 1800      | 1.6%                   |
| 26    | VIC                       | 1900      | 11.4%                  |
| 27    | VJC                       | 500       | 2.4%                   |
| 28    | VNM                       | 1500      | 4.6%                   |
| 29    | VPB                       | 3000      | 3.2%                   |
| 30    | VRE                       | 1600      | 2.4%                   |
| II.   | Tiền/ <i>Cash (VND)</i>   | 6,319,103 | 0.3%                   |
| III.  | Tổng Cộng/ <i>Total</i>   |           | 100.0%                 |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 1,976,905,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 1,983,224,103 VND

- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 6,319,103 VND
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:
  - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*
  - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*
- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason*:

| STT<br>No | Mã chứng khoán<br>Securities code | Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND)<br>Substitution cash per securities (VND) | Đối tượng áp dụng<br>Applied to                            | Lý do<br>Reason                                                                                                                                            |
|-----------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | ACB                               | 24,915                                                                       | MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit                                                              |
| 2         | BID                               | 42,185                                                                       | BSC                                                        | Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC |
| 3         | BVH                               | 57,750                                                                       | BVSC                                                       | Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC |
| 4         | MBB                               | 29,920                                                                       | MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit                                                              |
| 5         | TCB                               | 39,875                                                                       | MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit                                                              |
| 6         | VIB                               | 18,810                                                                       | MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit                                                              |

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other information*:

| Chỉ tiêu/ Criteria                                                           | Kỳ này/ This period (*)<br>21/07/2025 | Kỳ trước/ Last period (**)<br>18/07/2025 | Chênh lệch<br>Difference |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued                       | -                                     | -                                        | -                        |
| 2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed                            | -                                     | -                                        | -                        |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares                         | 48,600,000                            | 48,600,000                               | -                        |
| 4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price                           | 19,700                                | 19,840                                   | (140)                    |
| 5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation date |                                       |                                          |                          |
| - của quỹ ETF/ of the Fund                                                   | 963,846,913,949                       | 958,546,804,592                          | 5,300,109,357            |
| - của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit                                    | 1,983,224,103                         | 1,972,318,528                            | 10,905,575               |
| - của 1 CCQ/ per share                                                       | 19,832.24                             | 19,723.18                                | 109.06                   |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking index                                         | 1,628.06                              | 1,643.91                                 | (15.85)                  |

(\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 20/07/2025

(\*\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 17/07/2025

**Tổng Giám Đốc kiêm đại diện pháp luật**  
**CEO and legal representative**  
  
**Son Jin Wook**